

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm
nghèo bền vững năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 18
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Xét Tờ trình số 2498/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 là 42.068,5 triệu đồng.

1. Vốn ngân sách Trung ương: 39.753 triệu đồng.

2. Vốn ngân sách cấp tỉnh: 2.315,5 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nội dung và kinh phí phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tại Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc giao dự toán chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 18 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.729,6	3.552	177,6
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	10.500	10.000	500
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	15.654,45	14.909	745,45
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.300	3.000	300
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.491,55	3.292	199,55
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	5.392,9	5.000	392,9
	TỔNG CỘNG	42.068,5	39.753	2.315,5